

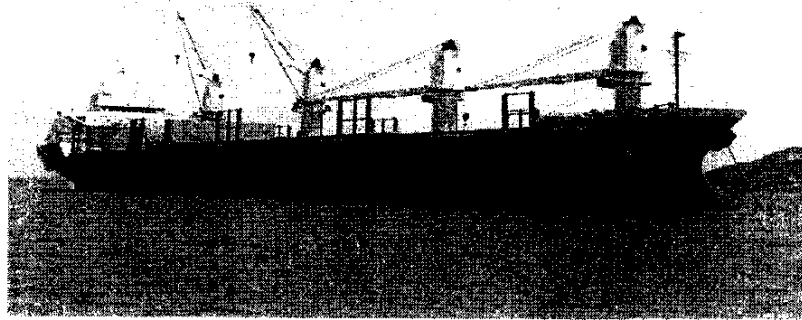
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2011**



TP HCM 04/2011

Số: 338/CV-TCKT

TPHCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011

Mục lục	Trang
	01
1 - Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2011	02 - 04
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	05
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	06
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2011	07 - 17

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Đầu tư Phát triển
- Phòng TCKT (2 bản)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		319.166.550.056	329.482.670.743
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.340.569.960	29.654.683.073
1 - Tiền	111	V.01	33.340.569.960	29.654.683.073
2 - Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.028.651.295	96.906.267.280
1 - Phải thu của khách hàng	131		17.452.236.131	53.977.277.199
2 - Trả trước cho người bán	132		52.058.205.885	39.131.211.822
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.02	6.155.220.379	4.434.789.359
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(637.011.100)	(637.011.100)
IV Hàng tồn kho	140		96.990.215.887	81.698.711.590
1 - Hàng tồn kho	141	V.03	96.990.215.887	81.698.711.590
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V Tài sản ngắn hạn khác	150		113.807.112.914	121.223.008.800
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		71.397.300.901	52.847.035.016
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.04	25.790.912.080	56.767.767.708
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
5 - Tài sản ngắn hạn khác	158		16.618.899.933	11.608.206.076
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.912.541.063.650	2.972.877.702.633
I Các khoản phải thu dài hạn	210		514.511.297	514.511.297
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4 - Phải thu dài hạn khác	218		514.511.297	514.511.297
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II Tài sản cố định	220		2.848.537.624.042	2.906.268.740.457
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.824.989.777.657	2.883.968.990.584
- Nguyên giá	222		4.282.097.573.210	4.274.897.790.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.457.107.795.553)	(1.390.928.800.394)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.680.960.000	2.680.960.000
- Nguyên giá	228		3.019.106.453	3.019.106.453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(338.146.453)	(338.146.453)

1	2	3	4	5
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	20.866.886.385	19.618.789.873
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.700.000.000	15.700.000.000
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.08	15.700.000.000	15.700.000.000
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 - Đầu tư dài hạn khác	258			
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V Tài sản dài hạn khác	260		47.788.928.311	50.394.450.879
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	46.655.907.170	49.261.429.738
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3 - Tài sản dài hạn khác	268		1.133.021.141	1.133.021.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.231.707.613.706	3.302.360.373.376

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.515.427.292.487	2.596.435.346.095
I Nợ ngắn hạn	310		696.972.273.475	699.576.680.332
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	463.080.626.663	437.563.600.594
2 - Phải trả người bán	312		94.842.594.226	55.482.088.000
3 - Người mua trả tiền trước	313		25.000.000	51.504.800
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.037.993.834	21.443.362.600
5 - Phải trả người lao động	315		34.850.588.226	54.150.175.718
6 - Chi phí phải trả	316	V.12	55.828.663.386	58.415.433.559
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	44.362.136.414	66.343.622.835
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.944.670.726	6.126.892.226
II Nợ dài hạn	330		1.818.455.019.012	1.896.858.665.763
1 - Phải trả dài hạn người bán	331		6.285.543.982	6.285.543.982
3 - Phải trả dài hạn khác	333		8.162.921.101	8.162.921.101
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1.752.882.832.552	1.862.593.223.060
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		6.526.934.798	6.526.934.798
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		16.419.683	16.419.683
7 - Doanh thu chưa thực hiện	338		44.580.366.896	13.273.623.139
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		716.280.321.219	705.925.027.281
I Vốn chủ sở hữu	410		716.280.321.219	705.925.027.281
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(21.111.573.383)	(26.365.101.832)
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417			

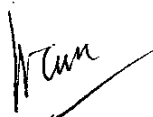
1	2	3	4	5
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418			
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15.125.305	30.465.307
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		147.295.141.297	142.178.035.806
11 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.231.707.613.706	3.302.360.373.376

- Số đầu năm là Số theo Báo cáo tài chính tài chính đã được kiểm toán bởi Cty kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA) và Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 - Tài sản thuê ngoài			
2 - Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 - Nợ khó đòi đã xử lý		9.913.097.603	9.913.097.603
5 - Ngoại tệ các loại (USD)		1.258.847,53	412.727,34
6 - Ngoại tệ các loại (EUR)		3.510,82	40.664,67

Người lập biểu



Mai T. Thu Vân

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phương

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2011



Trưởng Giám đốc



Trương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	422.246.728.515	366.108.005.930	422.246.728.515	366.108.005.930
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16	9.298.689.881	13.211.585.540	9.298.689.881	13.211.585.540
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.17	412.948.038.634	352.896.420.390	412.948.038.634	352.896.420.390
4 - Giá vốn hàng bán	11	VI.18	327.135.963.253	276.540.930.347	327.135.963.253	276.540.930.347
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		85.812.075.381	76.355.490.043	85.812.075.381	76.355.490.043
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	11.918.796.913	10.899.229.396	11.918.796.913	10.899.229.396
7 - Chi phí tài chính	22	VI.20	74.990.816.239	40.652.792.845	74.990.816.239	40.652.792.845
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		42.472.326.015	28.579.398.316	42.472.326.015	28.579.398.316
8 - Chi phí bán hàng	24		3.635.507.453	4.794.387.691	3.635.507.453	4.794.387.691
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.886.636.879	11.677.200.683	13.886.636.879	11.677.200.683
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		5.217.911.723	30.130.338.220	5.217.911.723	30.130.338.220
11 - Thu nhập khác	31		65.561.610	92.380.478	65.561.610	92.380.478
12 - Chi phí khác	32		166.367.842	972.867.996	166.367.842	972.867.996
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(100.806.232)	(880.487.518)	(100.806.232)	(880.487.518)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.117.105.491	29.249.850.702	5.117.105.491	29.249.850.702
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			7.696.537.024	-	7.696.537.024
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.279.276.373	(2.125.000.000)	1.279.276.373	(2.125.000.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.837.829.118	23.678.313.678	3.837.829.118	23.678.313.678

Người lập biểu

Mai T. Thu Vân

Kế toán trưởng

Vũ Minh Phương



tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		477.230.975.963	363.436.080.529
2 - Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(211.826.255.514)	(113.855.769.503)
3 - Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.120.895.437)	(20.835.134.722)
4 - Tiền chi trả lãi vay	04		(34.991.672.599)	(28.579.398.316)
5 - Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(18.075.988.385)	(7.743.032.062)
6 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		54.696.566.737	26.869.636.654
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(90.960.944.672)	(172.266.576.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96.951.786.093	47.025.806.222
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.154.736.297)	(26.522.544.380)
2 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	20.000.000
5 - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.200.000.000)
6 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
3 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		367.040.758	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.787.695.539)	(35.702.544.380)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		249.350.271.351	218.124.357.680
2 - Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(332.168.804.824)	(263.740.010.406)
6 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(42.979.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(82.818.533.473)	(45.658.632.226)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.345.557.081	(34.335.370.384)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.654.683.073	57.129.026.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		340.329.806	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		33.340.569.960	22.793.656.145

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu



Mai T. Thu Vân

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phượng

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải biển; đào tạo nghề; xuất khẩu lao động; sửa chữa tàu biển; mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành vận tải biển, vật tư hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, dầu nhớt, nguyên vật liệu ngành xây dựng; cung ứng tàu biển; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ tiếp vận; dịch vụ khai thuê hải quan; kinh doanh bất động sản; cho thuê kho bãi, container.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Ngày 06/04/2011, Công ty đã nhận được Quyết định về việc xác định lại phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Công ty đang tiến hành các thủ tục bàn giao vốn, tài sản, công nợ từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần.

Từ ngày 29/03/2011 đến ngày 14/04/2011, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam theo Quyết định số 382/QĐ-KTNN ngày 24/03/2011, đến thời điểm này chưa có biên bản kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính / Kỳ báo cáo

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/03/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/03/2011 : 20.703 VND/USD

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Số dư công nợ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xuất kho : Bình quân gia quyền tại thời điểm xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Công văn số 7136/TC/TCĐN ngày 28/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về thời gian khấu hao tàu đóng mới của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 - 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : tuân thủ chuẩn mực số 16. Theo đó chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Ngay khi công trình sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng thì toàn bộ chi phí sửa chữa lớn của công trình đó được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại Khu công nghiệp Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: vốn điều lệ do chủ sở hữu đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ; Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/TT-BTC ngày 15/10/2009.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

PHỤ LỤC

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01 - Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	400.803.620	503.378.933
- Tiền gửi ngân hàng	32.939.766.340	29.151.304.140
Cộng	33.340.569.960	29.654.683.073

02 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam	1.532.394.660	1.532.394.660
- Các khoản phải thu khác	4.612.820.351	2.902.394.699
Cộng	6.145.215.011	4.434.789.359
- Khoản phải thu khác dài hạn	514.511.297	514.511.297
Cộng chung	6.659.726.308	4.949.300.656

03 - Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	94.891.245.387	80.315.839.258
- Công cụ, dụng cụ	2.098.970.500	1.382.872.332
Cộng giá gốc hàng tồn kho	96.990.215.887	81.698.711.590

04 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	25.790.912.080	56.767.767.708
<i>Trong đó : Thuế GTGT NK tàu VTC Tiger đã được Cục thuế TPHCM hoàn tháng 1/2011</i>		35.596.138.799
Cộng	25.790.912.080	56.767.767.708

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	17.471.436.114	2.100.567.744	4.254.982.977.172	342.809.948	4.274.897.790.978
Tăng trong kỳ	-	60.658.000	1.022.681.818		1.083.339.818
Tăng do XDCB	6.177.287.989				6.177.287.989
Tài sản đã thanh lý		60.845.575			60.845.575
Số cuối năm	23.648.724.103	2.100.380.169	4.256.005.658.990	342.809.948	4.282.097.573.210
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.083.408.215	1.790.538.309	1.381.800.836.792	254.017.078	1.390.928.800.394
Khấu hao trong kỳ (*)	252.130.125	179.610.502	65.671.631.565	9.959.090	66.113.331.282
Tăng do XDCB	126.509.452				126.509.452
Tài sản đã thanh lý - Giảm do chuyển giao SMC	(16.850.082)	-	(2.632.380)	19.482.462	0
Số cuối năm	7.478.897.874	1.909.303.236	1.447.475.100.737	244.493.706	1.457.107.795.553
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.388.027.899	310.029.435	2.873.182.140.380	88.792.870	2.883.968.990.584
Số cuối năm	16.169.826.229	191.076.933	2.808.530.558.253	98.316.242	2.824.989.777.657

06 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	2.680.960.000	338.146.453	3.019.106.453
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	2.680.960.000	338.146.453	3.019.106.453
Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm		338.146.453	338.146.453
- Khấu hao trong kỳ (*)		-	-
Số cuối năm		338.146.453	338.146.453
Giá trị còn lại đầu năm	2.680.960.000	-	2.680.960.000
Giá trị còn lại cuối năm	2.680.960.000	-	2.680.960.000

07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
A- Chi phí XDCB dở dang	16.729.617.517	1.081.622.001	6.177.287.989	11.633.951.529
Trong đó :				-
1- Dự án ứng dụng CNTT	10.579.594.529		-	10.579.594.529
2- Dự án nâng cấp hệ thống email và mạng công ty	-	1.054.357.000	-	1.054.357.000
3- Dự án Trạm cân Khu CNNB	6.150.022.988	27.265.001	6.177.287.989	-
B- Sửa chữa lớn TSCĐ	2.889.172.356	9.232.934.856	2.889.172.356	9.232.934.856
Cộng (A+B)	19.618.789.873	10.314.556.857	9.066.460.345	20.866.886.385

08 - Đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp tại Cty CP CUDV & XNK Phương Đông	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn góp tại Cty TNHH MTV SC Tàu biển Phương Nam	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	15.700.000.000	15.700.000.000

09 - Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê đất	8.725.985.837	8.779.519.493
- Sửa chữa lớn chờ phân bổ	37.425.923.341	39.911.344.556
- Chi phí chờ phân bổ	503.997.992	570.565.689
Cộng	46.655.907.170	49.261.429.738

10 - Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngắn hạn	391.064.423.655	361.143.199.315
- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Mạc Thị Bưởi	35.872.719.749	36.393.093.974
- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch	49.891.793.704	47.275.887.043
- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM	162.421.375.820	131.307.208.391
- Vay Ngân hàng Ngoại thương VN - Chi nhánh TPHCM để thanh toán chi phí của đội tàu	142.878.534.382	146.167.009.908
Vay dài hạn đến hạn trả	72.016.203.008	76.420.401.279
Cộng	463.080.626.663	437.563.600.594

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau :

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối quý
Vay ngắn hạn	361.143.199.315	248.900.271.351	(218.004.216.045)	(974.830.966)	391.064.423.655
VPCT	361.143.199.315	248.900.271.351	(218.004.216.045)	(974.830.966)	391.064.423.655
Vay dài hạn đến hạn trả	76.420.401.279	109.760.390.508	(114.164.588.779)		72.016.203.008
Cộng	437.563.600.594	358.660.661.859	(332.168.804.824)	(974.830.966)	463.080.626.663

11 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	293.164.844	526.784.385	666.875.225	153.074.004
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10.468.970	112.809.736	106.265.738	17.012.968
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.232.455	46.565.051	41.981.534	6.815.972
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.075.988.385	-	18.075.988.385	-

- Thuế thu nhập cá nhân (*)	3.061.507.946	7.633.789.413	8.834.206.469	1.861.090.890
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	278.275.200	278.275.200	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	21.443.362.600	8.609.223.785	28.014.592.551	2.037.993.834

12 - Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trực tiếp của các tàu	41.514.893.272	41.225.085.715
- Tiền ăn thuyền viên	4.465.755.283	4.452.159.504
- Lãi vay mua tàu	7.480.653.416	10.160.592.308
- Trích trước khấu hao TSCĐ		2.242.428.358
- Chi phí phải trả khác	2.367.361.415	335.167.674
Cộng	55.828.663.386	58.415.433.559

13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	4.055.334.392	3.209.215.639
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.722.436.544	661.212.101
- Phải trả về cổ phần hóa	33.212.602.435	56.249.665.020
- Cổ tức năm 2008 chưa trả	304.324.500	311.624.500
- Phải trả Tổng Công ty HHVN	743.995.786	743.995.786
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.323.442.757	5.167.909.789
Cộng	44.362.136.414	66.343.622.835

14 - Vay và nợ dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Vay dài hạn	1.752.882.832.552	1.862.593.223.060
<i>a- Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)</i>	<i>446.440.365.944</i>	<i>467.398.048.900</i>
<i>b- Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)</i>	<i>371.755.313.832</i>	<i>417.898.051.384</i>
<i>c- Sở giao dịch 2 Ngân hàng phát triển VN</i>	<i>41.596.000.000</i>	<i>43.333.000.000</i>
<i>d- Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP. Hải Phòng</i>	<i>293.206.600.000</i>	<i>302.465.800.000</i>
<i>e- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM</i>	<i>251.795.600.000</i>	<i>269.781.000.000</i>
<i>f- NH Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM</i>	<i>23.665.000.000</i>	<i>29.581.250.000</i>
<i>g- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây</i>	<i>69.859.080.000</i>	<i>77.621.200.000</i>
<i>h- Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TPHCM</i>	<i>249.665.750.000</i>	<i>249.665.750.000</i>
<i>i- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Sài Gòn</i>	<i>2.149.122.776</i>	<i>2.149.122.776</i>
<i>j- Ngân hàng Đầu tư & PT - CN Bình Định</i>	<i>2.750.000.000</i>	<i>2.700.000.000</i>
Cộng	1.752.882.832.552	1.862.593.223.060

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau :

Khoản mục	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số tiền vay giảm do kết chuyển	Số cuối quý
Vay dài hạn	1.862.593.223.060	450.000.000	(400.000.000)	(109.760.390.508)	1.752.882.832.552
Cộng	1.862.593.223.060	450.000.000	(400.000.000)	(109.760.390.508)	1.752.882.832.552

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	422.246.728.515	366.108.005.930	422.246.728.515	366.108.005.930
Trong đó :				
- Doanh thu dịch vụ vận tải	391.509.765.796	349.322.737.294	391.509.765.796	349.322.737.294
- Doanh thu bán hàng hóa	6.397.601.346	-	6.397.601.346	0
- Doanh thu dịch vụ khác	24.339.361.373	16.785.268.636	24.339.361.373	16.785.268.636
16. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	9.298.689.881	13.211.585.540	9.298.689.881	13.211.585.540
Trong đó :				
- Giảm giá hàng bán	9.298.689.881	13.211.585.540	9.298.689.881	13.211.585.540
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	412.948.038.634	352.896.420.390	412.948.038.634	352.896.420.390
Trong đó :				
- Doanh thu dịch vụ vận tải	382.211.075.915	336.111.151.754	382.211.075.915	336.111.151.754
- Doanh thu thuần của dịch vụ khác	24.339.361.373	16.785.268.636	24.339.361.373	16.785.268.636
18 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Giá vốn của dịch vụ vận tải	299.568.683.274	261.177.053.291	299.568.683.274	261.177.053.291
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	2.355.415.993	-	2.355.415.993	0
- Giá vốn của dịch vụ khác	25.211.863.986	15.363.877.056	25.211.863.986	15.363.877.056
Cộng	327.135.963.253	276.540.930.347	327.135.963.253	276.540.930.347
19 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	367.040.758	72.565.764	367.040.758	72.565.764
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.463.621.678	10.826.571.209	11.463.621.678	10.826.571.209
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	88.134.477	92.423	88.134.477	92.423
Cộng	11.918.796.913	10.899.229.396	11.918.796.913	10.899.229.396
20 - Chi phí tài chính (Mã số 22)				
	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền vay	42.472.326.015	28.579.398.316	42.472.326.015	28.579.398.316
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.518.490.224	12.073.394.529	29.518.490.224	12.073.394.529

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.000.000.000		3.000.000.000	0
Cộng	74.990.816.239	40.652.792.845	74.990.816.239	40.652.792.845

23 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.443.249.156	120.394.280.330	136.443.249.156	120.394.280.330
2. Chi phí nhân công	66.839.015.743	55.727.579.513	66.839.015.743	55.727.579.513
- Tiền lương	44.049.518.615	39.450.232.321	44.049.518.615	39.450.232.321
- Tiền lương thuyền viên đi thuê	15.560.557.349	10.132.824.581	15.560.557.349	10.132.824.581
- BHXH, BHYT, KPCĐ nộp NN	2.937.039.623	2.150.621.207	2.937.039.623	2.150.621.207
- Phụ cấp, ăn ca	4.291.900.156	3.993.901.404	4.291.900.156	3.993.901.404
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.113.331.282	54.934.233.111	66.113.331.282	54.934.233.111
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.006.023.295	37.351.508.554	38.006.023.295	37.351.508.554
5. Chi phí khác bằng tiền	37.256.488.109	24.604.917.213	37.256.488.109	24.604.917.213
Cộng	344.658.107.585	293.012.518.721	344.658.107.585	293.012.518.721

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tuân thủ chuẩn mực số 18

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tuân thủ chuẩn mực số 23

3- Thông tin về các bên liên quan

Tuân thủ chuẩn mực số 26

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước đó)

Người lập biểu



Mai Thị Thu Vân


Kế toán trưởng



Vũ Minh Phương

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám Đốc
CÔNG TY
CƠ PHÂN
VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BÈN
VIỆT NAM
QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH



Trương Đình Sơn